

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15-39

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 06 năm 2023; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên	
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên	
Ông Đặng Huy Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2024
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Huy Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/07/2024
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2024

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Số:140824.038/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 10 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>331.674.307.271</b>	<b>376.861.316.819</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>331.154.093.214</b>	<b>376.646.504.071</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	65.026.456.503	93.006.283.802
111.1	1.1 Tiền		63.626.456.503	66.506.283.802
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		1.400.000.000	26.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	126.922.198.708	120.190.231.115
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	107.000.000.000	89.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	4.910.944.405	4.173.749.960
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
117	6. Các khoản phải thu	6	3.527.209.764	45.450.839.023
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	43.179.429.511
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.527.209.764	2.271.409.512
117.4	6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.527.209.764	2.271.409.512
118	7. Trả trước cho người bán		623.879.400	1.126.413.780
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	513.700.434	870.719.945
122	9. Các khoản phải thu khác	6	-	198.562.446
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>520.214.057</b>	<b>214.812.748</b>
133	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	519.941.327	214.812.748
136	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		272.730	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>11.531.342.570</b>	<b>9.870.997.264</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>2.233.488.027</b>	<b>2.233.488.027</b>
212	1. Các khoản đầu tư	9	3.300.000.000	3.300.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	3.300.000.000
213	1.2 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(1.066.511.973)	(1.066.511.973)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>4.417.534.866</b>	<b>2.767.357.423</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.317.839.523	2.630.995.414
222	- Nguyên giá		12.960.088.775	10.688.890.175
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.642.249.252)	(8.057.894.761)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	99.695.343	136.362.009
228	- Nguyên giá		4.980.849.180	4.980.849.180
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.881.153.837)	(4.844.487.171)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>132.840.000</b>	<b>95.340.000</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.747.479.677</b>	<b>4.774.811.814</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	431.229.036	411.229.036
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	223.818.326	348.910.850
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	4.092.432.315	4.014.671.928
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>343.205.649.841</b>	<b>386.732.314.083</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.318.531.219</b>	<b>65.175.630.406</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>7.318.531.219</b>	<b>65.175.630.406</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	69.641.868	95.218.858
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	739.414.574	20.000.000.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.597.681.893	3.662.041.913
323	4. Phải trả người lao động		-	734.850.000
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	149.079.463	8.883.416
327	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		150.000.000	240.000.000
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.612.713.421	40.434.636.219
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>335.887.118.622</b>	<b>321.556.683.677</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>335.887.118.622</b>	<b>321.556.683.677</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		83.887.118.622	69.556.683.677
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		92.794.639.628	82.669.664.363
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8.907.521.006)	(13.112.980.686)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>343.205.649.841</b>	<b>386.732.314.083</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		25.200.000	25.200.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	30.152.340.000	28.964.390.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	98.371.030.000	95.615.030.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	2.487.120.890.000	2.724.840.770.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.835.938.140.000	2.164.107.020.000
021.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		650.600.000.000	559.200.000.000
021.4	c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		88.750.000	88.750.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		494.000.000	1.445.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	1.874.190.000	1.431.800.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.874.190.000	1.431.800.000



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	13.592.203.170	11.955.154.769
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.592.203.170	11.955.154.769
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	13.592.033.224	11.954.925.626
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.592.033.220	11.954.925.622
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		34.910.498.332	51.389.501.935
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	16.217.731.424	35.171.357.527
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.b)	14.773.913.300	12.484.856.700
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.c)	3.918.853.608	3.733.287.708
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.c)	1.880.782.057	3.437.470.145
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.c)	428.728.389	522.360.480
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.502.432.334	665.782.227
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		90.000.000	300.000.000
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		686.748.730	557.829.623
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác		6.884.495	2.818.181
20	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>39.506.074.337</b>	<b>56.875.762.591</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		10.568.453.620	12.080.573.873
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	-	84.408.173
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.b)	10.568.453.620	11.996.165.700
26	2.2 Chi phí hoạt động tự doanh		822.440.181	2.340.224.903
27	2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.927.728.988	1.662.802.821
28	2.4 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		647.679.185	635.727.787
29	2.5 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		294.785.095	392.877.198
30	2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		692.550.738	530.407.197
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác		9.180.319	10.244.595
40	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>14.962.818.126</b>	<b>17.652.858.374</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>28</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		53.438.100	82.144.313
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>53.438.100</b>	<b>82.144.313</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>29</b>		
52	4.1 Chi phí lãi vay		12.311.507	629.041
60	Cộng chi phí tài chính		12.311.507	629.041
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>30</b>	<b>6.418.083.318</b>	<b>5.356.755.084</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>18.166.299.486</b>	<b>33.947.664.405</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		1.197	1.401
72	8.2 Chi phí khác		467.544	105
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(466.347)	1.296
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>18.165.833.139</b>	<b>33.947.665.701</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		13.960.373.459	33.458.974.701
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		4.205.459.680	488.691.000
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>31</b>	<b>3.835.398.194</b>	<b>4.292.671.873</b>
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.835.398.194	4.292.671.873
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>14.330.434.945</b>	<b>29.654.993.828</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	32	569	1.177

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởngPhan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		18.165.833.139	33.947.665.701
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		579.894.564	549.458.880
03	- Khấu hao tài sản cố định		621.021.157	630.974.152
06	- Chi phí lãi vay		12.311.507	629.041
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.438.100)	(82.144.313)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		10.568.453.620	11.996.165.700
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		10.568.453.620	11.996.165.700
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(14.773.913.300)	(12.484.856.700)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(14.773.913.300)	(12.484.856.700)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(40.264.834.822)	(98.913.063.466)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(2.526.507.913)	86.752.430.849
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(18.000.000.000)	(79.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(737.194.445)	16.490.423.196
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		43.179.429.511	(31.795.994.512)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(1.255.800.252)	410.901.723
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		357.019.511	(283.196.543)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		198.562.446	162.639.909
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(97.760.387)	(243.135.520)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		140.442.622	(173.896.884)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(180.036.055)	(282.338.049)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.796.204.401)	(4.449.675.739)
44	- Lãi vay đã trả		(12.558.082)	(629.041)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(18.758.051.046)	(32.702.266.205)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(103.826.543)	(1.646.169.693)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(734.850.000)	(589.708.333)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(36.937.499.788)	(51.562.448.624)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.724.566.799)	(64.904.629.885)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(2.308.698.600)	(343.546.500)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.438.100	82.144.313
70	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.255.260.500)</i>	<i>(261.402.187)</i>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	2. Tiền vay gốc		44.170.000.000	2.800.000.000
73.2	2.1 Tiền vay khác		44.170.000.000	2.800.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.170.000.000)	(2.800.000.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(44.170.000.000)	(2.800.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(27.979.827.299)</b>	<b>(65.166.032.072)</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>93.006.283.802</b>	<b>145.213.762.021</b>
101.1	- Tiền		66.506.283.802	66.213.762.021
101.2	- Các khoản tương đương tiền		26.500.000.000	79.000.000.000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>65.026.456.503</b>	<b>80.047.729.949</b>
103.1	- Tiền		63.626.456.503	67.047.729.949
103.2	- Các khoản tương đương tiền		1.400.000.000	13.000.000.000

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**  
*06 tháng đầu năm 2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		615.657.214.100	223.120.157.240
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(293.381.801.820)	(159.253.919.630)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(319.630.995.018)	(74.842.135.556)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.007.368.861)	(133.643.821)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.557.378.374	377.980.067
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.557.378.374)	(377.980.067)
<b>20</b>	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.637.048.401</b>	<b>(11.109.541.767)</b>
	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>11.955.154.769</b>	<b>20.459.314.077</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		11.955.154.769	20.459.314.077
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.955.154.769	20.459.314.077
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>24</b>	<b>13.592.203.170</b>	<b>9.349.772.310</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		13.592.203.170	9.349.772.310
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.592.203.170	9.349.772.310



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2023	01/01/2024	06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2024		30/06/2023	30/06/2024
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		252.000.000.000	252.000.000.000	-	-	-	-	252.000.000.000	252.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		31.622.999.325	69.556.683.677	29.654.993.828	-	14.330.434.945	-	61.277.993.153	83.887.118.622
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		44.127.859.811	82.669.664.363	29.166.302.828	-	10.124.975.265	-	73.294.162.639	92.794.639.628
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(12.504.860.486)	(13.112.980.686)	488.691.000	-	4.205.459.680	-	(12.016.169.486)	(8.907.521.006)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>283.622.999.325</b>	<b>321.556.683.677</b>	<b>29.654.993.828</b>	<b>-</b>	<b>14.330.434.945</b>	<b>-</b>	<b>313.277.993.153</b>	<b>335.887.118.622</b>



Nguyễn Thùy Dung  
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102751333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 09 tháng 06 năm 2023; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 252.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 252.000.000.000 VND; tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 27 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 29 người).

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### 1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thị trường trái phiếu doanh nghiệp tiếp tục suy giảm đã ảnh hưởng mạnh tới kết quả kinh doanh của Công ty. Trong kỳ này, Công ty ghi nhận Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 32,07%. Do đó lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước với tỷ lệ giảm là 46,49%

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

## 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### a) *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

## 2.5 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược:** phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà các doanh nghiệp/công ty đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, hoặc các tổ chức khác trong các quan hệ kinh tế theo đúng quy định của pháp luật.

Các khoản tiền, tài sản đem cầm cố, thế chấp ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược Công ty được quyền nhận lại nhưng quá hạn thu hồi thì doanh nghiệp được trích lập dự phòng như đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

Công ty theo dõi chi tiết các khoản cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.9 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 tháng đến 50 tháng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán, chi phí đường truyền, chi phí điện nước... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.16 . Doanh thu, thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

### 2.17 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.18 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

#### *Doanh thu tài chính là:*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm:*

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

#### 2.19 . Các khoản thuế

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

#### 2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	753.169	744.069.831.511
- Cổ phiếu	5	550.000
- Trái phiếu	753.164	744.069.281.511
Của nhà đầu tư	52.197.115	905.016.395.920
- Cổ phiếu	52.197.115	905.016.395.920
	<b>52.950.284</b>	<b>1.649.086.227.431</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	31.749.000	62.697.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	63.594.707.503	66.443.586.802
Các khoản tương đương tiền	1.400.000.000	26.500.000.000
	<b>65.026.456.503</b>	<b>93.006.283.802</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	64.931.303.606	56.023.782.600	64.931.782.886	51.818.802.200
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	70.898.416.108	70.898.416.108	68.371.428.915	68.371.428.915
	<b>135.829.719.714</b>	<b>126.922.198.708</b>	<b>133.303.211.801</b>	<b>120.190.231.115</b>

(\*) Trái phiếu chưa niêm yết tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

- Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP BECAMEX 2020 có giá gốc là 44.385.311.772 VND có thời hạn là 04 năm kể từ ngày phát hành 15/08/2020 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 30/06/2024 là 11,5%/năm;

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tonkin Land có giá gốc là 22.238.741.721 VND, thời hạn 03 năm kể từ ngày phát hành 06/05/2022 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 30/06/2024 là 11%/năm;

- Trái phiếu TPNVLH2224006 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu Tư Địa ốc No Va có giá gốc là 3.064.349.709 VND có thời hạn là 24 tháng kể từ ngày phát hành 15/03/2022 với lãi suất cố định là 10,50%/năm; Thời gian đáo hạn được gia hạn thêm 2 năm, đến ngày 15/03/2026. Tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn sau khi điều chỉnh. Sau điều chỉnh thời gian đáo hạn, lãi suất cố định của lô trái phiếu là 11,5%/năm, toàn bộ tiền lãi trong thời gian điều chỉnh ngày đáo hạn sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.

- Trái phiếu Trái phiếu Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP BECAMEX 2021 có giá gốc là 1.210.012.906 VND có thời hạn là 05 năm kể từ ngày phát hành 15/09/2021 với lãi suất của trái phiếu tại thời điểm 30/06/2024 là 10,5%/năm;

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định căn cứ giá thị trường tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
 Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>

(\*) Cổ phiếu chưa niêm yết là cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn với số lượng 2.828.713 cổ phiếu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	107.000.000.000	89.000.000.000
	<b>107.000.000.000</b>	<b>89.000.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với lãi suất 3.5%/năm trở lên; có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Thăng Long với lãi suất từ 3.4%/năm trở lên; có kỳ hạn 3 tháng đến một năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất thấp nhất là 2.75%/năm; có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng được gửi tại Ngân hàng MBBank với lãi suất thấp nhất 2.4%/năm.

**d) Các khoản cho vay**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hoạt động margin	3.733.304.405	2.440.169.960
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.177.640.000	1.733.580.000
	<b>4.910.944.405</b>	<b>4.173.749.960</b>

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>135.829.719.714</b>	<b>133.303.211.801</b>	<b>126.922.198.708</b>	<b>120.190.231.115</b>	-	<b>992.174.666</b>	<b>(8.907.521.006)</b>	<b>(14.105.155.352)</b>	<b>126.922.198.708</b>	<b>120.190.231.115</b>
Cổ phiếu niêm yết (*)	64.931.303.606	64.931.782.886	56.023.782.600	51.818.802.200	-	992.174.666	(8.907.521.006)	(14.105.155.352)	56.023.782.600	51.818.802.200
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	70.898.416.108	68.371.428.915	70.898.416.108	68.371.428.915	-	-	-	-	70.898.416.108	68.371.428.915
<b>AFS</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>	-	-	-	-	<b>22.629.704.000</b>	<b>22.629.704.000</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
	<b>158.459.423.714</b>	<b>155.932.915.801</b>	<b>149.551.902.708</b>	<b>142.819.935.115</b>	-	<b>992.174.666</b>	<b>(8.907.521.006)</b>	<b>(14.105.155.352)</b>	<b>149.551.902.708</b>	<b>142.819.935.115</b>

(\*) Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30/06/2024.

(\*\*) Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	43.179.429.511
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.511.784.843	2.260.131.932
Phải thu lãi hoạt động Margin	15.424.921	11.277.580
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	513.700.434	870.719.945
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	513.700.434	870.719.945
Phải thu khác	-	198.562.446
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	-	197.692.795
- <i>Phải thu khác</i>	-	869.651
	<b>4.040.910.198</b>	<b>46.520.121.414</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.158.333	929.855
Chi phí thuê văn phòng	200.614.518	200.614.518
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	318.168.476	13.268.375
	<b>519.941.327</b>	<b>214.812.748</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.808.660	84.861.996
Phí bản quyền phần mềm máy tính	40.002.085	62.391.499
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa xe ô tô	32.204.172	43.891.170
Cước internet trọn gói	15.498.140	54.306.140
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.305.269	103.460.045
	<b>223.818.326</b>	<b>348.910.850</b>

**8 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	401.229.036	401.229.036
Đặt cọc dịch vụ cung cấp thông tin	20.000.000	
Đặt cọc thuê taxi	10.000.000	10.000.000
	<b>431.229.036</b>	<b>411.229.036</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
	<b>3.300.000.000</b>	<b>3.300.000.000</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank sở hữu 330.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, tương đương 10% tỷ lệ lợi ích và 10% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam - Công ty đang hoạt động trong lĩnh vực chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi.

**10 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	1.066.511.973	1.066.511.973
	<b>1.066.511.973</b>	<b>1.066.511.973</b>

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty này.

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	1.611.007.273	9.077.882.902	10.688.890.175
Mua trong kỳ	-	2.271.198.600	2.271.198.600
Tại ngày 30/06/2024	<b>1.611.007.273</b>	<b>11.349.081.502</b>	<b>12.960.088.775</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	1.436.481.527	6.621.413.234	8.057.894.761
Khấu hao trong kỳ	80.550.366	503.804.125	584.354.491
Tại ngày 30/06/2024	<b>1.517.031.893</b>	<b>7.125.217.359</b>	<b>8.642.249.252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	174.525.746	2.456.469.668	2.630.995.414
Tại ngày 30/06/2024	<b>93.975.380</b>	<b>4.223.864.143</b>	<b>4.317.839.523</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.443.777.720 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2024	4.771.296.680	209.552.500	4.980.849.180
Tại ngày 30/06/2024	<b>4.771.296.680</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.980.849.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2024	4.634.934.671	209.552.500	4.844.487.171
Khấu hao trong kỳ	36.666.666	-	36.666.666
Tại ngày 30/06/2024	<b>4.671.601.337</b>	<b>209.552.500</b>	<b>4.881.153.837</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	136.362.009	-	136.362.009
Tại ngày 30/06/2024	<b>99.695.343</b>	<b>-</b>	<b>99.695.343</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.760.849.180 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.036.062.487	2.155.994.895
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.936.369.828	1.738.677.033
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.092.432.315</b>	<b>4.014.671.928</b>

**14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	666.720	17.938.319
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	68.975.148	77.280.539
	<b>69.641.868</b>	<b>95.218.858</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Chứng khoán SmartInvest	-	20.000.000.000
Phải trả các đối tượng khác	739.414.574	-
	<b>739.414.574</b>	<b>20.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	20.000.000.000
Phải trả cho người bán khác	739.414.574	-
	<b>739.414.574</b>	<b>20.000.000.000</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.445.269.620	3.406.075.827
Thuế Thu nhập cá nhân	152.412.273	255.966.086
	<b>2.597.681.893</b>	<b>3.662.041.913</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	246.575
Chi phí phải trả các Sở Giao dịch Chứng khoán	33.012.806	-
Chi phí đường truyền, trang web	29.347.835	-
Trích trước chi phí điện nước	29.336.227	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	57.382.595	8.636.841
	<b>149.079.463</b>	<b>8.883.416</b>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả lãi trái phiếu tổ chức phát hành chuyển cho nhà đầu tư	3.600.768.897	38.890.585.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.944.524	1.544.050.285
	<b>3.612.713.421</b>	<b>40.434.636.219</b>

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	7,02	17.700.000.000	7,02	17.700.000.000
Quách Thị Nga	16,98	42.800.000.000	16,98	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	16,73	42.150.000.000	16,73	42.150.000.000
Lê Thị Anh	25,79	65.000.000.000	25,79	65.000.000.000
Nguyễn Hoàng Kỳ Lân	30,69	77.350.000.000	30,69	77.350.000.000
Huỳnh Nguyễn Tấn Bách	2,78	7.000.000.000	2,78	7.000.000.000
	<b>100,00</b>	<b>252.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>252.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	92.794.639.628	82.669.664.363
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.907.521.006)	(13.112.980.686)
	<b>83.887.118.622</b>	<b>69.556.683.677</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	82.669.664.363	44.127.859.811
Lãi/lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	4.205.459.680	488.691.000
Lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	10.124.975.265	29.166.302.828
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	92.794.639.628	73.294.162.639
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	<b>92.794.639.628</b>	<b>73.294.162.639</b>

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.152.340.000	28.964.390.000
	<b>30.152.340.000</b>	<b>28.964.390.000</b>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	98.371.030.000	95.615.030.000
	<b>98.371.030.000</b>	<b>95.615.030.000</b>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.835.938.140.000	2.164.107.020.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	650.600.000.000	559.200.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88.750.000	88.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	494.000.000	1.445.000.000
	<b>2.487.120.890.000</b>	<b>2.724.840.770.000</b>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.874.190.000	1.431.800.000
	<b>1.874.190.000</b>	<b>1.431.800.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Nhà đầu tư trong nước	13.592.203.170	11.955.154.769
	<b>13.592.203.170</b>	<b>11.955.154.769</b>

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Nhà đầu tư trong nước	13.592.033.220	11.954.925.622
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	<b>13.592.033.224</b>	<b>11.954.925.626</b>

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	3.748.729.326	2.451.447.540
1.1 Phải trả gốc margin	3.733.304.405	2.440.169.960
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	3.733.304.405	2.440.169.960
1.2 Phải trả lãi margin	15.424.921	11.277.580
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	15.424.921	11.277.580
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.177.640.000	1.733.580.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.177.640.000	1.733.580.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	1.177.640.000	1.733.580.000
	<b>4.926.369.326</b>	<b>4.185.027.540</b>

0100  
C  
TRÁCH  
HÀNH  
A  
HÀNH  
- C  
3 T  
PHÃ  
KH  
IBA  
4 -

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**27 . THU NHẬP**

**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	5	550.000	479.280	70.720	-	-	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	5	550.000	479.280	70.720	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	375.204	378.879.977.511	362.662.316.807	16.217.660.704	-	35.171.357.527	84.408.173
		<b>378.880.527.511</b>	<b>362.662.796.087</b>	<b>16.217.731.424</b>	<b>-</b>	<b>35.171.357.527</b>	<b>84.408.173</b>

**b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2024		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2024		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>135.829.719.714</b>	<b>126.922.198.708</b>	-	(8.907.521.006)	992.174.666	(14.105.155.352)	14.773.913.300	10.568.453.620
Cổ phiếu niêm yết	64.931.303.606	56.023.782.600	-	(8.907.521.006)	992.174.666	(14.105.155.352)	14.773.913.300	10.568.453.620
Trái phiếu chưa niêm yết	70.898.416.108	70.898.416.108	-	-	-	-	-	-
	<b>135.829.719.714</b>	<b>126.922.198.708</b>	-	(8.907.521.006)	<b>992.174.666</b>	<b>(14.105.155.352)</b>	<b>14.773.913.300</b>	<b>10.568.453.620</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.918.853.608	3.733.287.708
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.880.782.057	3.437.470.145
Từ các khoản cho vay	428.728.389	522.360.480
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	<b>6.228.364.054</b>	<b>7.693.118.333</b>
<b>28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	53.438.100	82.144.313
	<b>53.438.100</b>	<b>82.144.313</b>
<b>29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.311.507	629.041
	<b>12.311.507</b>	<b>629.041</b>
<b>30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4.323.867.176	3.218.851.594
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	148.002.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.642.343	48.513.477
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	93.775.362	93.775.362
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.441.548.060	1.683.390.535
Chi phí khác	382.248.377	309.224.116
	<b>6.418.083.318</b>	<b>5.356.755.084</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.165.833.139	33.947.665.701
Các khoản điều chỉnh tăng	1.011.165.030	550.364
- Chi phí không hợp lệ	18.990.364	550.364
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC	992.174.666	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.200)	(12.484.856.700)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.200)	-
- Điều chỉnh chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC	-	(12.484.856.700)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.176.990.969	21.463.359.365
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.835.398.194</b>	<b>4.292.671.873</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.406.075.827	3.977.259.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.796.204.401)	(4.449.675.739)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.445.269.620</b>	<b>3.820.255.763</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	14.330.434.945	29.654.993.828
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.330.434.945	29.654.993.828
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.200.000	25.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>569</b>	<b>1.177</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	126.922.198.708	-	-	126.922.198.708
	<u>126.922.198.708</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>126.922.198.708</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	120.190.231.115	-	-	120.190.231.115
	<u>120.190.231.115</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>120.190.231.115</u>

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.994.707.503	-	-	64.994.707.503
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.000.000.000	-	-	107.000.000.000
Các khoản cho vay	4.910.944.405	-	-	4.910.944.405
Các khoản phải thu	4.040.910.198	-	-	4.040.910.198
	<u>180.946.562.106</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>180.946.562.106</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.943.586.802	-	-	92.943.586.802
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	89.000.000.000	-	-	89.000.000.000
Các khoản cho vay	4.173.749.960	-	-	4.173.749.960
Các khoản phải thu	46.520.121.414	-	-	46.520.121.414
	<b>232.637.458.176</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>232.637.458.176</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	4.421.769.863	-	-	4.421.769.863
Chi phí phải trả	149.079.463	-	-	149.079.463
	<b>4.570.849.326</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.570.849.326</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	60.529.855.077	-	-	60.529.855.077
Chi phí phải trả	8.883.416	-	-	8.883.416
	<b>60.538.738.493</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>60.538.738.493</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,  
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	2.189.181.064	34.910.498.332	2.406.394.941	39.506.074.337
Chi phí hoạt động	2.620.279.726	11.390.893.801	951.644.599	14.962.818.126
Doanh thu không phân bổ				53.438.100
Chi phí không phân bổ				6.430.394.825
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(431.098.662)</b>	<b>23.519.604.531</b>	<b>1.454.750.342</b>	<b>18.166.299.486</b>
Tổng chi phí mua sắm tài sản cố định				2.271.198.600
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.606.132.749	149.551.902.708	115.438.154.169	269.596.189.626
Tài sản không phân bổ				71.338.261.615
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.606.132.749</b>	<b>149.551.902.708</b>	<b>115.438.154.169</b>	<b>343.205.649.841</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	69.641.868	69.641.868
Nợ phải trả không phân bổ				7.248.889.351
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.641.868</b>	<b>7.318.531.219</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.739.000.000	1.738.000.000
<i>(Các thành viên Hội đồng quản trị khác không nhận thù lao năm 6 tháng đầu năm 2023 và 2024)</i>		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Nguyễn Thùy Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Kế toán trưởng

Handwritten signature of Phan Anh Tuấn

Phan Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024